

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC7/KDBH ngày 09 tháng 03 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 103 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty CP đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của cùng kỳ năm trước đã được soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty mẹ: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng



Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại, trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ. Đối với tài sản bằng tiền và các khoản nợ phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản, đối với các khoản công nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là 5 năm.

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	1,373,274,823	662,087,387
Tiền gửi Ngân hàng	7,895,659,376	94,766,825,561
Các khoản tương đương tiền	175,535,089,041	50,000,000,000
Cộng	184,804,023,240	145,428,912,948

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2025	31/12/2024
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	3,120,900,000,000	2,264,150,000,000
Chứng khoán kinh doanh	173,907,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,907,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	94,382,747,589	95,134,349,627
Cộng	3,215,282,747,589	2,359,284,349,627

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: Các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty Quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF) và công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt (BVF), có thời hạn tất toán còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2025. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá trị đầu tư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 30/06/2025	Giá trị tài sản ròng tại 30/06/2025	Dự phòng tổn thất
1	BVF (Hợp đồng số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF)	30,000,000,000	820,307,742	29,179,692,258	39,579,174,890	-
2	VCBF(Hợp đồng số 01/2022/HĐ/VCBF-VNR)	70,000,000,000	4,796,944,669	65,203,055,331	137,863,811,511	-
	Cộng	100,000,000,000	5,617,252,411	94,382,747,589	177,442,986,401	-

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	383,823,192,645	378,470,196,130
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2,167,383,725,071	2,863,232,218,646
+ Góp vốn cổ phần (b)	309,296,176,180	309,296,176,180
+ Trái phiếu dài hạn	1,607,283,506,849	1,607,283,506,849
+ Tiền gửi dài hạn	-	719,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	252,314,988,572	227,652,535,617
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (d)	(1,510,946,530)	-
Cộng	2,551,206,917,716	3,241,702,414,776

(a) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2025 là 125,000,000,000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết:

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	30/06/2025	31/12/2024
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	985,292,770,581	963,880,784,518
Cộng	1,535,292,770,581	1,513,880,784,518

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%	383,823,192,645	378,470,196,130
Cộng	383,823,192,645	378,470,196,130

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/06/2025	30/06/2025	31/12/2024
		Cổ phần	VND	VND
Bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,288,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.54%	6,187,299	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	6.04%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	2.64%	69,747,229	181,140,376,180	181,140,376,180
			309,296,176,180	309,296,176,180

Trong đó, số cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã CK	Số cổ phiếu
1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	448,000
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	2,159,136
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	42,247,229
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu		88,000

(c) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** Các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty Quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty Quản lý quỹ đầu tư SSI (SSIAM) và công ty Quản lý quỹ ngân hàng Quân Đội (MBC), có thời hạn tất toán còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2025. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá trị đầu tư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 30/06/2025	Giá trị tài sản ròng tại 30/06/2025	Dự phòng tổn thất
1	VCBF(HĐ số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR)	60,000,000,000	1,012,077,101	58,987,922,899	69,146,745,039	-
2	VCBF(HĐ số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR)	70,000,000,000	1,919,960,447	68,080,039,553	89,877,865,068	-
3	SSIAM(HĐ số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC/Phụ lục số 15)	70,000,000,000	480,926,070	69,519,073,930	70,908,458,528	-
4	SSIAM(HĐ số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC)	16,000,000,000	72,494,005	15,927,505,995	19,452,840,206	-
5	MBC(HĐ số 11032/UTĐT/MBCapital-VNR)	40,000,000,000	199,553,805	39,800,446,195	44,255,453,838	-
	Cộng	256,000,000,000	3,685,011,428	252,314,988,572	293,641,362,679	-

(d) **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:** Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ

vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 đề ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính, theo đó Tổng Công ty đăng ký tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

a. Dự phòng phí:

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhuận tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực (ngày 1 tháng 7 năm 2017), Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

Tái bảo hiểm sức khỏe

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại thuyết minh 4(e).

b. Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến thời điểm lập báo cáo chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

c. Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

d. Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

e. Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 3,492,739,666 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

❖ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	3,724,125,523,512	430,404,064,598	818,557,876	4,153,711,030,234
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3,721,974,997,966	430,130,149,445	-	4,152,105,147,411
- Dự phòng phí nhận	1,544,757,439,209	332,949,673,351	-	1,877,707,112,560
- Dự phòng BT nhận	1,969,656,193,370	81,552,630,871	-	2,051,208,824,241
- Dự phòng dao động lớn	207,561,365,387	15,627,845,223	-	223,189,210,610
2. Bảo hiểm Nhân thọ	430,032,683	269,950,289	6,813,735	693,169,237
- Dự phòng phí nhận	253,995,569	245,409,353	-	499,404,922
- Dự phòng BT nhận	150,637,557	-	6,813,735	143,823,822
- Dự phòng đảm bảo cân đối	25,399,557	24,540,936	-	49,940,493
3. Bảo hiểm sức khỏe	1,720,492,863	3,964,864	811,744,141	912,713,586
- Dự phòng phí nhận	856,679,529	-	662,899,257	193,780,272
- Dự phòng BT nhận	337,338,404	-	148,844,884	188,493,520
- Dự phòng đảm bảo cân đối	526,474,930	3,964,864	-	530,439,794
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	3,733,414,721,520	430,404,064,598	818,557,876	4,163,000,228,242

❖ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,698,684,038,469	28,082,362,198	12,766,176,190	1,714,000,224,477
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,698,609,421,316	28,082,362,198	12,728,867,613	1,713,962,915,901
- Dự phòng phí nhượng	701,915,702,923	-	12,728,867,613	689,186,835,310
- Dự phòng BT nhượng	996,693,718,393	28,082,362,198	-	1,024,776,080,591
3. Bảo hiểm sức khỏe	74,617,153	-	37,308,577	37,308,576
- Dự phòng phí nhượng	67,833,775	-	33,916,888	33,916,887
- Dự phòng BT nhượng	6,783,378	-	3,391,689	3,391,689
Tổng cộng	1,698,684,038,469	28,082,362,198	12,766,176,190	1,714,000,224,477

5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 30/06/2025	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2024
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,823,914,550,000		1,823,914,550,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn			
Nhà nước	736,187,470,000	40.36%	736,187,470,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	455,980,470,000	25.00%	455,980,470,000
Các cổ đông khác	631,746,610,000	34.64%	631,746,610,000
Thặng dư vốn cổ phần	369,756,607,309		369,756,607,309
	2,193,671,157,309		2,193,671,157,309

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Ngày 18 tháng 06 năm 2021 Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Đầu tư Vinare ban hành Nghị Quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ trong đó thông qua nội dung thay đổi vốn Điều lệ của Công ty. Ngày 16 tháng 7 năm 2021 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội ban hành Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 0103141556, theo đó phê duyệt vốn Điều lệ mới của công ty CP Đầu tư Vinare là 93,919,000,000 đồng. Số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2025 là 93,919,000,000 đồng.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2025 của công ty liên kết SVI là 500,000,000,000 đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thù, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại của kỳ trước)

	Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024		
	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	300,692,459,982		300,692,459,982
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(8,785,948,088)		(8,785,948,088)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	291,906,511,894		291,906,511,894
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (CP)	165,810,617	16,580,838	182,391,455
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu 6T/2024 (VND)	1,760	(160)	1,600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu Q2/2024 (VND)	915	(83)	832

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2023	1,658,106,170,000	369,756,607,309	206,077,621,278	165,810,617,000	1,283,616,274,891	33,966,626,303	3,717,333,916,781
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					404,924,217,810	(466,318,764)	404,457,899,046
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ thuộc vốn Chủ sở hữu				16,580,838,000	(16,580,838,000)		-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi					(11,521,894,219)		(11,521,894,219)
Chia cổ tức					(165,810,617,000)		(165,810,617,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	165,808,380,000				(165,808,380,000)		-
Tại ngày 31/12/2024	1,823,914,550,000	369,756,607,309	206,077,621,278	182,391,455,000	1,328,818,763,482	33,500,307,539	3,944,459,304,608
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					213,596,676,483	(126,959,271)	213,469,717,212
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (i)					(6,297,353,598)		(6,297,353,598)
Chia cổ tức (ii)					(182,391,455,000)		(182,391,455,000)
Tại ngày 30/06/2025	1,823,914,550,000	369,756,607,309	206,077,621,278	182,391,455,000	1,353,726,631,367	33,373,348,268	3,969,240,213,222

(i) Tạm trích bổ sung các quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, số tiền 6,297,353,598 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2025 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền, tỷ lệ 10% tương đương số tiền 182,391,455,000 đồng và 10% bằng cổ phiếu. Tại báo cáo này, Tổng công ty ghi nhận cổ tức phải trả bằng tiền cho cổ đông, số tiền 182,391,455,000 đồng, đối với cổ tức chi trả bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%, Tổng công ty chỉ ghi nhận khi có sự chấp thuận của các cơ quan quản lý Nhà nước theo qui định.



5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2025 (VND)	Quý 2 năm 2024 (VND)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	632,890,252,401	449,144,794,883
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,315,638,597	1,871,711,117
3	Doanh thu hoạt động tài chính	149,004,097,251	110,628,605,878
4	Thu nhập khác	450,430,780	720,666,366
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	593,708,554,890	335,669,057,353
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	(4,441,369,933)	1,180,100,419
7	Chi phí hoạt động tài chính	13,320,115,738	10,638,790,550
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,558,404,905	40,915,864,771
9	Chi phí khác	260,276,019	234,382,353
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	8,503,583,606	11,642,524,025
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	161,758,021,016	185,370,106,823
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,798,918,640	29,234,395,417
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	884,602,099	(283,710,401)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN(14=11-12-13)	143,074,500,277	156,419,421,807
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	141,072,609,807	156,356,319,210
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2,001,890,470	63,102,597
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750	832

Người lập biểu



Nguyễn Năng Khoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng

2
ĐĂNG
CỔ
ÁI E
QU
VIỆ
V K

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		6,959,709,543,783	5,466,527,432,290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	184,804,023,240	145,428,912,948
1. Tiền	111		9,268,934,199	95,428,912,948
2. Các khoản tương đương tiền	112		175,535,089,041	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	3,215,282,747,589	2,359,284,349,627
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,215,282,747,589	2,359,284,349,627
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,031,209,008,421	765,757,228,366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		835,640,490,105	624,191,049,354
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		835,640,490,105	624,186,606,580
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	4,442,774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,001,242,963	176,929,454
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		248,886,978,335	187,231,520,504
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54,319,702,982)	(45,842,270,946)
IV. Hàng tồn kho	140		71,883,565	53,204,009
1. Hàng tồn kho	141		71,883,565	53,204,009
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		814,341,656,491	497,319,698,871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		812,782,598,099	496,231,291,153
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		810,844,524,632	495,914,588,573
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1,938,073,467	316,702,580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,559,058,392	1,088,407,718
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,714,000,224,477	1,698,684,038,469
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		689,220,752,197	701,983,536,698
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,024,779,472,280	996,700,501,771
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		2,610,266,322,089	3,311,024,139,783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,000,000,000	30,539,526,029
1. Phải thu dài hạn khác	216		28,000,000,000	30,539,526,029
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		28,000,000,000	28,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		-	2,539,526,029
II. Tài sản cố định	220		17,489,274,750	20,334,127,715
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,890,066,913	10,171,427,542
- Nguyên giá	222		37,272,946,471	37,228,296,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,382,879,558)	(27,056,868,929)
2. Tài sản cố định vô hình	227		8,599,207,837	10,162,700,173
- Nguyên giá	228		16,379,185,933	16,379,185,933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,779,978,096)	(6,216,485,760)
III. Bất động sản đầu tư	230		44,773,342	954,071,644
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34,010,288,551)	(33,100,990,249)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,100,426,160	6,202,761,368
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	3,752,597,748
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,100,426,160	2,450,163,620
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	2,551,206,917,716	3,241,702,414,776
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		383,823,192,645	378,470,196,130
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		309,296,176,180	309,296,176,180
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,510,946,530)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,859,598,495,421	2,553,936,042,466
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,424,930,121	11,291,238,251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		706,144,020	756,407,180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,860,452,768	2,676,497,738
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,858,333,333	7,858,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		9,569,975,865,872	8,777,551,572,073

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		5,600,735,652,650	4,833,092,267,465
I. Nợ ngắn hạn	310		5,599,083,522,150	4,831,361,073,837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		933,392,300,330	758,017,829,094
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		932,339,796,500	756,931,243,882
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1,052,503,830	1,086,585,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		413,534,036	409,228,046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18,687,468,328	16,252,053,492
4. Phải trả người lao động	314		20,042,411,051	33,644,500,387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,372,500,000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		241,391,330,575	66,633,489,808
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		180,071,454,176	176,856,406,576
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,095,232,004	17,078,407,468
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,617,063,408	29,054,437,446
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.4	4,163,000,228,242	3,733,414,721,520
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,878,400,297,754	1,545,868,114,307
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2,051,541,141,583	1,970,144,169,331
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		233,058,788,905	217,402,437,882
II. Nợ dài hạn	330		1,652,130,500	1,731,193,628
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,652,130,500	1,731,193,628
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400	V.4	3,969,240,213,222	3,944,459,304,608
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,969,240,213,222	3,944,459,304,608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,823,914,550,000	1,823,914,550,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,823,914,550,000	1,823,914,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		206,077,621,278	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		182,391,455,000	182,391,455,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối (i)	421		1,353,726,631,367	1,328,818,763,482
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,146,427,308,482	951,997,277,891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207,299,322,885	376,821,485,591
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33,373,348,268	33,500,307,539
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		9,569,975,865,872	8,777,551,572,073

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



Mai Xuân Dũng

Y
M
HÀ

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	821,250,166,788	729,798,526,539	1,913,203,414,029	1,520,434,309,502
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	854,216,785,095	785,202,718,890	2,245,735,597,476	1,696,062,153,663
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	32,966,618,307	55,404,192,351	332,532,183,447	175,627,844,161
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	325,063,474,358	366,282,140,659	694,720,914,508	716,147,510,133
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	296,931,051,009	409,942,557,171	681,958,130,007	786,745,706,532
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(28,132,423,349)	43,660,416,512	(12,762,784,501)	70,598,196,399
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	496,186,692,430	363,516,385,880	1,218,482,499,521	804,286,799,369
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	136,703,559,971	85,628,409,003	267,764,405,934	181,623,027,857
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	83,156,876,353	80,085,370,607	180,900,624,029	160,004,579,722
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	53,546,683,618	5,543,038,396	86,863,781,905	21,618,448,135
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	632,890,252,401	449,144,794,883	1,486,246,905,455	985,909,827,226
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	351,081,459,421	313,609,423,769	738,721,119,516	671,086,587,405
- Tổng chi bồi thường	11.1	351,081,459,421	313,609,423,769	738,721,119,516	671,086,587,405
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	131,771,811,638	177,229,021,387	329,794,344,659	361,253,556,544
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	59,743,939,643	(66,248,050,321)	63,533,400,315	(130,297,687,467)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	38,634,887,106	(47,613,700,292)	12,816,437,625	(90,163,501,551)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	240,418,700,320	117,746,052,353	459,643,737,547	269,698,844,945
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	5,587,680,666	3,750,765,282	15,656,351,023	9,089,270,342
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	347,702,173,904	214,172,239,718	941,264,319,946	511,201,995,991
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	281,188,902,955	196,727,069,102	820,452,446,042	455,124,334,662
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	66,513,270,949	17,445,170,616	120,811,873,904	56,077,661,329
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	593,708,554,890	335,669,057,353	1,416,564,408,516	789,990,111,278
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	39,181,697,511	113,475,737,530	69,682,496,939	195,919,715,948
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	2,315,638,597	1,871,711,117	4,498,115,956	3,729,069,947
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	(4,441,369,933)	1,180,100,419	(3,190,585,327)	1,686,871,420
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	6,757,008,530	691,610,698	7,688,701,283	2,042,198,527
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	149,004,097,251	110,628,605,878	234,033,037,048	236,951,145,359
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	13,320,115,738	10,638,790,550	25,719,260,804	13,727,300,451

20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	135,683,981,513	99,989,815,328	208,313,776,244	223,223,844,908
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28,558,404,905	40,915,864,771	56,946,129,989	83,132,065,938
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	153,064,282,649	173,241,298,785	228,738,844,477	338,053,693,445
23. Thu nhập khác	31	450,430,780	720,666,366	840,347,237	913,230,212
24. Chi phí khác	32	260,276,019	234,382,353	465,954,865	436,142,901
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	190,154,761	486,284,013	374,392,372	477,087,311
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	8,503,583,606	11,642,524,025	18,841,598,993	24,224,357,908
27. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42)	50	161,758,021,016	185,370,106,823	247,954,835,842	362,755,138,664
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17,798,918,640	29,234,395,417	33,669,073,660	61,300,039,881
29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	884,602,099	(283,710,401)	816,044,970	1,841,520,232
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	143,074,500,277	156,419,421,807	213,469,717,212	299,613,578,551
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	141,072,609,807	156,356,319,210	213,596,676,483	300,692,459,982
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	2,001,890,470	63,102,597	(126,959,271)	(1,078,881,431)
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	750	832	1,137	1,600

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	411,985,293,661	473,399,537,615
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(304,602,900,157)	(291,483,380,485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40,703,012,403)	(39,004,102,088)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(31,247,438,240)	(45,730,015,936)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21,568,225,484	3,341,065,340
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28,954,910,286)	(27,532,962,709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,045,258,059	72,990,141,737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(151,028,120)	(3,780,145,152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(869,814,910,959)	(1,393,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	723,600,000,000	1,039,984,986,302
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156,717,724,583	268,721,013,273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,351,785,504	(88,874,145,577)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	38,397,043,563	(15,884,003,840)
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145,428,912,948	67,490,368,460
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	978,066,729	599,472,113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	184,804,023,240	52,205,836,733

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Dũng

